

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**
của **CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
kèm theo
**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-5
Báo cáo kết quả công tác soát xét	6
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	7-37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	13-37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102073938 (chuyển đổi từ số ĐKKD: 0103014668), đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006, thay đổi lần 8 ngày 30 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102073938, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 30 tháng 12 năm 2013, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sơn, véc ni và chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất tinh bột, các sản phẩm từ tinh bột;
- Sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quầy Bar);
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết có: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Buôn bán nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết có: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Bán mô tô xe máy;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm kinh doanh quầy Bar);
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn; sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm; băng đĩa âm thanh, hình ảnh; thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da; trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quầy bar);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải, vận chuyển hành khách;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (Không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng giao thông, hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

Trụ sở chính của Công ty tại số 104, ngõ 140 đường Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 104, ngõ 140 đường Khuất Duy Tiến, Q.Thanh Xuân, Hà Nội

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Sơn miền Bắc	59 Thiên Đức, TT.Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	89/1B Quốc Lộ 1A, Khu phố 2, phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP.Đà Nẵng	KCN Liên Chiểu, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102073938 ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Công ty là: 29.700.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi chín tỷ, bảy trăm triệu đồng chẵn*).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 là (3.361.876.716) VND.

Lợi nhuận (lỗ) lũy kế chưa phân phối đến thời điểm ngày 30/06/2014 là (3.361.876.716) VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị & Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm :

Hội đồng Quản trị

Ông : Mai Anh Tám	Chủ tịch
Ông : Nguyễn Văn Sơn	Ủy viên
Bà : Nguyễn Thị Hương	Ủy viên
Ông : Đỗ Trần Mai	Ủy viên
Bà : Phạm Thị Hinh	Ủy viên (<i>Miễn nhiệm ngày 19/04/2014</i>)
Bà : An Hà My	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông : Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông : Trần Tuấn Kinh	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán & Tư vấn Thuế AAT đã thực soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SON ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 104, ngõ 140 đường Khuất Duy Tiến, Q.Thanh Xuân, Hà Nội

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2014

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn



Số: 104 /2014/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
 của Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á

Chúng tôi, Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán & Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á được lập ngày 30/07/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được trình bày từ trang 07 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công việc soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định về lập và trình bày báo cáo tài chính có liên quan.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN,
 KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ AAT**



Pho Giám đốc

Nguyễn Xuân Hòa

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
 kiểm toán số: 0909-2013-141-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Đại Hùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
 kiểm toán số: 1000-2013-141-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.891.811.189	75.857.746.334
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.369.640.198	20.151.491.784
1. Tiền	111	V.01	3.369.640.198	20.151.491.784
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.395.801.887	395.801.887
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	4.395.801.887	395.801.887
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.310.050.651	24.807.155.809
1. Phải thu khách hàng	131		26.771.909.154	21.595.306.870
2. Trả trước cho người bán	132		2.695.792.248	1.481.955.748
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.842.349.249	1.729.893.191
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		23.211.060.726	22.364.187.335
1. Hàng tồn kho	141	V.04	23.211.060.726	22.364.187.335
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.605.257.727	8.139.109.519
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.588.842.479	5.994.124.858
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	2.533.048	2.533.048
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.013.882.200	2.142.451.613
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.471.253.553	12.500.275.299
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<u>TÀI SẢN</u>	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		9.756.842.887	8.458.685.543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.312.625.737	7.614.064.188
- Nguyên giá	222		19.643.660.017	16.727.739.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.331.034.280)	(9.113.675.300)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	444.217.150	844.621.355
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	3.149.700.000	3.149.700.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.149.700.000	3.149.700.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.564.710.666	891.889.756
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.381.510.666	708.689.756
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268 ^a		183.200.000	183.200.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		88.363.064.742	88.358.021.633

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		56.237.628.887	49.005.888.828
I. Nợ ngắn hạn	310		55.451.278.887	48.569.738.828
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	24.513.114.087	17.350.390.177
2. Phải trả người bán	312		17.941.726.785	18.964.168.827
3. Người mua trả tiền trước	313		1.674.906.890	2.512.891.679
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.642.663.706	5.977.114.771
5. Phải trả người lao động	315		1.525.649.453	2.087.250.577
6. Chi phí phải trả	316	V.17	999.261.998	560.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	4.728.031.153	1.089.954.072
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		425.924.815	27.968.725
II. Nợ dài hạn	330		786.350.000	436.150.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		117.350.000	17.350.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	669.000.000	418.800.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.125.435.855	39.352.132.805
I. Vốn chủ sở hữu	410		32.125.435.855	39.352.132.805
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	29.700.000.000	29.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		252.000.000	252.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.292.287.477	2.299.287.663
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		243.025.094	243.025.094
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3.361.876.716)	6.857.820.048
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		88.363.064.742	88.358.021.633

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)			200,6	200,6
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuấn

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2014



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	44.391.918.179	46.123.586.598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	46.394.854	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	44.345.523.325	46.123.586.598
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	27.339.907.943	27.942.813.481
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.005.615.382	18.180.773.117
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	10.715.711	25.785.307
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	953.448.439	1.084.460.149
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		953.448.439	1.084.460.149
8. Chi phí bán hàng	24		15.249.698.126	10.345.565.966
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.212.476.973	3.814.793.717
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.399.292.445)	2.961.738.592
11. Thu nhập khác	31		153.779.365	145.488.184
12. Chi phí khác	32		116.363.636	56.497.361
13. Lợi nhuận khác	40		37.415.729	88.990.823
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.361.876.716)	3.050.729.415
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	51	VI.31	-	762.682.354
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(3.361.876.716)	2.288.047.061
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		V.13	(1.132)	1.040

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuấn

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		41.387.238.589	45.231.089.888
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(39.562.089.766)	(40.085.886.951)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.432.367.641)	(6.452.575.031)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(953.448.439)	(1.084.460.149)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(240.000.000)	(34.586.517)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.868.245.084	3.869.530.163
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.087.887.700)	(11.253.014.287)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.020.309.873)	(9.809.902.884)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.204.465.983)	(667.770.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		30.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	20		(7.174.465.983)	(667.770.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		32.002.893.587	28.525.069.821
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24.589.969.317)	(22.074.632.514)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(186.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.412.924.270	6.264.437.307
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(16.781.851.586)	(4.213.235.577)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.151.491.784	6.813.757.089
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 VII.		3.369.640.198	2.600.521.512

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuấn

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102073938 (chuyển đổi từ số ĐKKD: 0103014668), đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006, thay đổi lần 8 ngày 30 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 104, ngõ 140 đường Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Sơn miền Bắc	59 Thiên Đức, TT.Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	89/1B Quốc Lộ 1A, Khu phố 2, phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP.Đà Nẵng	KCN Liên Chiểu, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102073938 ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Công ty là: 29.700.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi chín tỷ bảy trăm triệu đồng*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất & kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sơn, véc ni và chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất tinh bột, các sản phẩm từ tinh bột;
- Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quầy Bar);
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình. Chi gồm có: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi gồm có: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Bán mô tô xe máy;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm kinh doanh quầy Bar);

- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn; sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm; băng đĩa âm thanh, hình ảnh; thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da; trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quầy bar);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải, vận chuyển hành khách;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (Không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng giao thông, hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy được.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại Công ty có mở tài khoản công bố vào ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với từng mặt hàng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
- Máy móc thiết bị	5-8 năm
- Phương tiện vận tải	5-6 năm
- Thiết bị quản lý	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thuê đất & nhà xưởng chờ phân bổ;
- Phí li-xăng nhãn hiệu hàng hoá chờ phân bổ;
- Công cụ dụng cụ có giá trị lớn chờ phân bổ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản phải trả cho các chi phí đã phát sinh nhưng chưa trả, cụ thể số dư chi phí phải trả tại ngày 30/06/2014 là chi phí kiểm toán, chi phí thuê nhà xưởng và chi phí nhãn hiệu hàng hóa đã phát sinh nhưng chưa trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn;

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

13. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

14. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Công ty sản xuất kinh doanh sơn, bột bả, keo chống thấm.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố ở khu vực miền Bắc, miền Trung và miền Nam Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.332.562.387	5.632.100.295
Tiền gửi ngân hàng	982.368.811	13.721.490.750
Tiền đang chuyển	1.054.709.000	797.900.739
Cộng	3.369.640.198	20.151.491.784

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư ngắn hạn khác		4.395.801.887		395.801.887
- Cho vay ngắn hạn		395.801.887		395.801.887
<i>Nguyễn Thị Thu Hương</i>		300.000.000		300.000.000
<i>Lê Quang Cứu</i>		30.000.000		30.000.000
<i>Đỗ Thị Thủy</i>		20.000.000		20.000.000
<i>Nguyễn Trần Quyền</i>		42.000.000		42.000.000
<i>Đỗ Đình Phát</i>		3.801.887		3.801.887
<i>Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera</i>		4.000.000.000		-
Cộng		4.395.801.887		395.801.887

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	2.842.349.249	1.729.893.191
Cộng	2.842.349.249	1.729.893.191

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.216.070.528	6.749.144.455
Công cụ, dụng cụ	180.420.932	135.323.735
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.451.929.639	3.267.524.506
Thành phẩm	6.166.451.836	6.706.280.591
Hàng hóa	6.141.739.069	5.451.465.326
Hàng gửi đi bán	54.448.722	54.448.722
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	23.211.060.726	22.364.187.335

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.533.048	2.533.048
Cộng	2.533.048	2.533.048

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6. PHẢI THU NỘI BỘ

7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.962.209.295	7.869.087.804	5.612.390.651	284.051.738	16.727.739.488
Số tăng trong năm	-	2.378.434.172	1.962.829.654	-	4.341.263.826
- Mua trong năm			1.200.000.010		1.200.000.010
- Tăng khác		2.378.434.172	762.829.644		3.141.263.816
Số giảm trong năm	449.218.832	-	793.636.364	182.488.101	1.425.343.297
- Thanh lý, nhượng bán			793.636.364	-	793.636.364
- Giảm khác	449.218.832	-		182.488.101	631.706.933
Số dư cuối năm	2.512.990.463	10.247.521.976	6.781.583.941	101.563.637	19.643.660.017
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.279.481.310	4.341.440.118	3.213.505.591	279.248.281	9.113.675.300
Số tăng trong năm	317.184.576	919.582.346	504.324.007	-	1.746.364.919
- Khấu hao trong năm	264.955.290	588.260.239	504.324.007	5.273.990	1.362.813.526
- Tăng khác	52.229.286	331.322.107			383.551.393
Số giảm trong năm	-	-	346.047.305	182.958.634	529.005.939
- Chuyển sang BĐS đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán			145.454.546		145.454.546
- Giảm khác			200.592.759	182.958.634	383.551.393
Số dư cuối năm	1.596.665.886	5.261.022.464	3.371.782.293	96.289.647	10.331.034.280
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.682.727.985	3.527.647.686	2.398.885.060	4.803.457	7.614.064.188
Tại ngày cuối năm	916.324.577	4.986.499.512	3.409.801.648	5.273.990	9.312.625.737

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Mua sắm TSCĐ	444.217.150	844.621.355
Cộng	444.217.150	844.621.355

12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con				
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	62.994	3.149.700.000	62.994	3.149.700.000
- Công ty CP Nguyên liệu Viglacera-tỷ lệ sở hữu chiếm 21%	62.994	3.149.700.000	62.994	3.149.700.000
c. Đầu tư dài hạn khác				
Cộng		3.149.700.000		3.149.700.000

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê đất & nhà xưởng chờ phân bổ	-	60.450.000
Phí li-xăng nhãn hiệu hàng hoá	557.330.666	648.239.756
Chi phí trả trước dài hạn khác	824.180.000	-
Cộng	1.381.510.666	708.689.756

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	24.513.114.087	17.350.390.177
- <i>Vay ngân hàng</i>	24.513.114.087	17.350.390.177
Cộng	24.513.114.087	17.350.390.177

1201
NI
P
IC
P
M
Y
H
TO
A
IE
E

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay/năm	Thời hạn vay (tháng)	Số kế ước	Hạn mức tín dụng/ Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc (VND)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Hình thức vay
Vay ngắn hạn Ngân hàng									
01/201/47 29252/H DTDHM	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	Lãi suất thả nổi và áp dụng tại từng thời điểm giải ngân, theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ	Theo thời hạn của từng kế ước nhận nợ. Mỗi kế ước không quá 10 tháng		8.566.587.142	8.561.302.768			Thế chấp tài sản
	BIDV Quang Trung	8,50%	6	12382000356257		758.381.050	13/06/2014	13/12/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Quang Trung	8,50%	6	12382000356026		507.850.940	09/06/2014	09/12/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Quang Trung	8,50%	6	1282000355980		790.489.644	06/06/2014	06/12/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Quang Trung	8,50%	6	12382000355917		1.686.783.648	06/05/2014	05/12/2004	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Quang Trung	8,50%	6	12382000355193		432.245.090	01/04/2014	01/10/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Quang Trung	8,50%	6	12382000354048		1.790.028.295	07/03/2014	07/09/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Quang Trung	8,50%	6	12382000352945		556.562.025	28/02/2014	28/08/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Quang Trung	8,50%	6	1238200035617		1.094.000.000	28/02/2014	28/08/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Quang Trung	8,50%	6	12382000349187		594.085.726	27/02/2014	27/08/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 104, Ngõ 140 đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay/năm	Thời hạn vay (tháng)	Số kế ước	Hạn mức tín dụng/ Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc (VND)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Hình thức vay
	BIDV Quang Trung	8,50%	6	12382000352240		300.878.800	19/02/2014	19/08/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Quang Trung	8,50%	6	12382000352237		49.997.550	19/02/2014	19/08/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
Tổng					8.566.587.142	8.561.302.768			
34-03/2014/HĐTDH M/NHCT 131-ĐA	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đông HN	Lãi suất thả nổi và áp dụng tại từng thời điểm giải ngân. Điều chỉnh 1 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau tương ứng với kỳ hạn tiền vay tại ViettinBank +biên độ lãi suất (tối thiểu 3,5%)	Theo thời hạn của từng kế ước nhận nợ. Mỗi kế ước không quá 06 tháng		12.000.000.000	11.958.501.134			Thế chấp tài sản
	ViettinBank-CN Đông HN	9%	6	221110001642264		419.272.751	30/06/2014	30/12/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
	ViettinBank-CN Đông HN	9%	6	221110001634543		359.906.959	26/06/2014	26/12/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
	ViettinBank-CN Đông HN	9%	6	2211100016398253		674.278.000	30/06/2014	30/12/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay/năm	Thời hạn vay (tháng)	Số kế ước	Hạn mức tín dụng/ Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc (VND)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Hình thức vay
	ViettinBank-CN Đông HN	9%	6	221110016290045		206.024.194	20/06/2014	20/12/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
	ViettinBank-CN Đông HN	9%	6	22110016272214		164.779.540	19/06/2014	19/12/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
	ViettinBank-CN Đông HN	9%	6	2211100161199678		411.157.330	12/06/2014	12/12/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
	ViettinBank-CN Đông HN	9%	6	221110016073936		727.092.427	30/05/2014	30/11/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
	ViettinBank-CN Đông HN	9%	6	221110016071138		458.474.885	30/05/2014	30/11/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
	ViettinBank-CN Đông HN	9%	6	22110015979093		420.614.266	22/05/2014	22/11/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
	ViettinBank-CN Đông HN	9%	6	221110015687141		874.449.667	24/04/2014	24/10/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
	ViettinBank-CN Đông HN	9%	6	221110015620117		1.296.611.121	18/04/2014	18/10/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
	ViettinBank-CN Đông HN	9%	6	2071110004869623		107.826.420	04/02/2004	04/08/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
	ViettinBank-CN Đông HN	9%	6	217110004825937		199.501.500	14/03/2014	14/09/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
	ViettinBank-CN Đông HN	9%	6	217110004774862		292.454.850	19/02/2014	19/08/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
	ViettinBank-CN Đông HN	9%	6	217110004766892		854.000.000	14/02/20104	14/08/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
	ViettinBank-CN Đông HN	9%	6	2171100046604499		651.872.577	24/02/2014	24/08/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
	ViettinBank-CN Đông HN	9%	6	2171110004717838		1.547.111.855	16/04/2014	16/10/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung



Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay/năm	Thời hạn vay (tháng)	Số khế ước	Hạn mức tín dụng/ Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc (VND)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Hình thức vay
	ViettinBank-CN Đông HN	9%	6	217110004699442		2.104.123.885	08/01/2014	08/07/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
	ViettinBank-CN Đông HN	9%	6	217110004687531		188.948.907	03/01/2014	03/07/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
Tổng		9%	6		12.000.000.000	11.958.501.134			
SHBVN/ TDH/201 2/0057	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng	Lãi suất thả nổi và áp dụng tại từng thời điểm giải ngân, theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ	Theo thời hạn của từng khế ước nhận nợ. Mỗi khế ước không quá 12 tháng		4.000.000.000	3.993.310.185			Thế chấp tài sản
	ShinhanBank-CN Trần Duy Hưng	9,5%	4	700-001-898590(15)		119.998.000	14/03/2014	14/07/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
	ShinhanBank-CN Trần Duy Hưng	9,5%	4	700-001-898590(16)		350.000.000	20/03/2014	20/07/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
	ShinhanBank-CN Trần Duy Hưng	9,5%	4	700-001-898590(17)		673.424.022	23/04/2014	23/08/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
	ShinhanBank-CN Trần Duy Hưng	9,5%	4	700-001-898590(18)		266.002.000	12/05/2014	12/09/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
	ShinhanBank-CN Trần Duy Hưng	9,5%	4	700-001-898590(19)		269.271.578	13/05/2014	13/09/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
	ShinhanBank-CN Trần Duy Hưng	9,5%	4	700-001-898590(20)		925.114.585	16/05/2014	16/09/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
	ShinhanBank-CN Trần Duy Hưng	9,5%	4	700-001-898590(21)		184.500.000	21/05/2014	21/09/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay/năm	Thời hạn vay (tháng)	Số kế ước	Hạn mức tín dụng/ Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc (VND)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Hình thức vay
	ShinhanBank-CN Trần Duy Hưng	9,5%	4	700-001-898590(22)		512.000.000	26/06/2014	26/10/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
	ShinhanBank-CN Trần Duy Hưng	9,5%	4	700-001-898590(23)		693.000.000	27/06/2014	27/10/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
Tổng					4.000.000.000	3.993.310.185			
	Vay ngắn hạn khác								
	Tổng các khoản vay ngắn hạn				24.566.587.142	24.513.114.087			

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	836.719.214	2.991.573.967
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.531.314.918	2.791.793.691
Thuế thu nhập cá nhân	274.629.574	193.747.113
Cộng	3.642.663.706	5.977.114.771

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Địa chỉ . **CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí kiểm toán phải trả Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán & Tư vấn Thuế AAT	104.999.998	140.000.000
Chi phí nhãn hiệu hàng hóa	99.262.000	
Chi phí thuê nhà xưởng	795.000.000	420.000.000
Cộng	999.261.998	560.000.000

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	66.083.323	76.945.570
Bảo hiểm xã hội	724.429.065	291.041.010
Bảo hiểm y tế	5.953.500	1.987.835
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.931.565.265	719.979.657
<i>Thù lao HĐQT & BKS</i>	<i>356.323.196</i>	<i>67.910.646</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>3.034.789.725</i>	<i>64.789.725</i>
<i>Các cá nhân</i>	<i>540.452.344</i>	<i>567.022.503</i>
Cộng	4.728.031.153	1.089.954.072

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	669.000.000	418.800.000
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>669.000.000</i>	<i>418.800.000</i>
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	669.000.000	418.800.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 104, Ngõ 140 đường Khuất Duy Tiên, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay/năm	Thời hạn vay (tháng)	Số kế ước	Hạn mức tín dụng/ Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc (VND)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Hình thức vay
Vay dài hạn Ngân hàng									
01/214/4722 52/HDTDT H	Ngân hàng BIDV - CN Quang Trung	Lãi suất thả nổi, điều chỉnh vào ngày 25 tháng đầu quý	36		350.000.000	330.600.000	29/04/2014	29/04/2017	Thế chấp
01/2013/472 9252/HĐTĐ	Ngân hàng BIDV - CN Quang Trung	Lãi suất thả nổi, điều chỉnh vào ngày 25 tháng đầu quý	36		485.800.000	338.400.000	25/07/2013	25/07/2016	Thế chấp
Tổng cộng các khoản vay dài hạn					835.800.000	669.000.000			

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	22.000.000.000	252.000.000	2.187.451.620	243.025.094	3.785.051.854	28.467.528.568
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7.959.121.804	7.959.121.804
Tăng khác	7.700.000.000	-	111.836.043	-	12.849.514	7.824.685.557
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	1.100.000.000	1.100.000.000
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	499.203.124	499.203.124
Số dư cuối năm trước	29.700.000.000	252.000.000	2.299.287.663	243.025.094	6.857.820.048	39.352.132.805
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	(3.361.876.716)	(3.361.876.716)
Tăng khác	-	-	2.992.999.814	-	20.478.773	3.013.478.587
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	2.970.000.000	2.970.000.000
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	3.908.298.821	3.908.298.821
Số dư cuối năm nay	29.700.000.000	252.000.000	5.292.287.477	243.025.094	(3.361.876.716)	32.125.435.855

b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	%	Số đầu năm VND	%
Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp của các đối tượng khác	29.700.000.000	100%	29.700.000.000	100%
- Do pháp nhân nắm giữ				
- Do thể nhân nắm giữ	29.700.000.000		29.700.000.000	
Cộng	29.700.000.000		29.700.000.000	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	29.700.000.000	22.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	7.700.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	29.700.000.000	29.700.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.878.298.821	4.924.385.790

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.970.000	2.970.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành & góp vốn đầy đủ	2.970.000	2.970.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.970.000	2.970.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.970.000	2.970.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.970.000	2.970.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng

e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(3.361.876.716)	2.288.047.061
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	(3.361.876.716)	2.288.047.061
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	2.970.000	2.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.132)	1.040

23 . NGUỒN KINH PHÍ

24 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KQHĐKD

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	44.391.918.179	46.123.586.598
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	44.391.918.179	46.123.586.598

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại	46.394.854	-
Cộng	46.394.854	-

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	44.345.523.325	46.123.586.598
Cộng	44.345.523.325	46.123.586.598

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	27.339.907.943	27.942.813.481
Cộng	27.339.907.943	27.942.813.481

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.715.711	25.785.307
Cộng	10.715.711	25.785.307

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	953.448.439	1.084.460.149
Cộng	953.448.439	1.084.460.149

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.361.876.716)	3.050.729.415
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	762.682.354
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	762.682.354

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.513.217.547	40.910.566.004
Chi phí nhân công	8.796.665.621	3.324.504.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.362.813.525	1.173.174.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.827.280.524	6.730.268.605
Chi phí khác bằng tiền	2.068.979.216	6.457.320.795
Cộng	49.568.956.433	58.595.834.322

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
34.1. Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	3.369.640.198		20.151.491.784	
Phải thu khách hàng	26.771.909.154		21.595.306.870	
Trả trước cho người bán	2.695.792.248		1.481.955.748	
Phải thu khác	2.842.349.249		1.729.893.191	
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.395.801.887		395.801.887	
Đầu tư tài chính dài hạn	3.149.700.000		3.149.700.000	
Cộng	43.225.192.736		48.504.149.480	

	Giá trị sổ kế toán	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
34.2. Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	24.513.114.087	17.350.390.177
Phải trả người bán	17.941.726.785	18.964.168.827
Người mua trả tiền trước	1.674.906.890	2.512.891.679
Chi phí phải trả	999.261.998	560.000.000
Phải trả khác	4.728.031.153	1.089.954.072
Vay và nợ dài hạn	669.000.000	418.800.000
Cộng	50.526.040.913	40.896.204.755

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

Kỳ này				Đơn vị tính : VND
	Son	Bộ bả	Keo chống thấm	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	38.720.125.746	3.636.332.912	2.035.459.521	44.391.918.179
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.673.730.892	3.636.332.912	2.035.459.521	44.345.523.325
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	15.955.682.169	686.685.107	363.248.106	17.005.615.382
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(19.462.175.099)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(2.456.559.717)
Doanh thu hoạt động tài chính				10.715.711
Chi phí tài chính				(953.448.439)
Thu nhập khác				153.779.365
Chi phí khác				(116.363.636)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(3.361.876.716)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	3.709.556.893	-	-	3.709.556.893
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.476.605.870	138.672.859	77.622.978	1.692.901.707
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-

Kỳ trước

	Son	Bột bả	Keo chống thấm	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	40.923.094.648	2.393.146.738	2.807.345.212	46.123.586.598
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.923.094.648	2.393.146.738	2.807.345.212	46.123.586.598
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	17.285.100.671	419.518.624	476.153.822	18.180.773.117
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(14.160.359.683)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4.020.413.434
Doanh thu hoạt động tài chính				25.785.307
Chi phí tài chính				(1.084.460.149)
Thu nhập khác				145.488.184
Chi phí khác				(56.497.361)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(762.682.354)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				2.288.047.061
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	667.770.000	-	-	667.770.000
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.171.086.847	68.484.133	80.337.156	1.319.908.136
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Son	Bột bả	Keo chống thấm	Các khoản loại trừ	Tổng cộng
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	28.363.906.965	2.666.942.289	1.492.837.209	-	32.523.686.463
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					55.839.378.279
Tổng tài sản					88.363.064.742
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	37.024.866.725	3.481.296.951	1.948.677.196	-	42.454.840.872
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					13.782.788.015
Tổng nợ phải trả					56.237.628.887
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	26.598.166.252	1.555.437.470	1.824.647.801	-	29.978.251.523
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					58.379.770.110
Tổng tài sản					88.358.021.633
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	32.220.047.157	1.884.200.142	2.210.311.705	-	36.314.559.004
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					12.691.329.824
Tổng nợ phải trả					49.005.888.828

BÁO CÁO BỘ PHẬN THỨ YẾU: THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Kỳ này

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	28.790.986.050	4.928.359.718	10.626.177.557	44.345.523.325
Tài sản bộ phận	6.834.223.375	785.266.585	1.693.135.776	9.312.625.736
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	2.648.551.211	-	1.061.005.682	3.709.556.893

Kỳ trước

Chỉ tiêu	Miền bắc	Miền trung	Miền Nam	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	34.765.968.793	2.726.232.065	8.631.385.739	46.123.586.598
Tài sản bộ phận	5.993.468.436	389.000.596	1.231.595.154	7.614.064.186
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	667.770.000	-	-	667.770.000

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU
CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á đầu tư liên doanh, liên kết vào Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera, tỷ lệ sở hữu chiếm 21%

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cho vay ngắn hạn	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	4.000.000.000	-
Cộng	4.000.000.000	-

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay)	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	4.000.000.000	-
Cộng	4.000.000.000	-

Tiền lương Ban Giám đốc

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương Ban Giám đốc	240.269.246	248.820.000

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT.

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuấn

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn